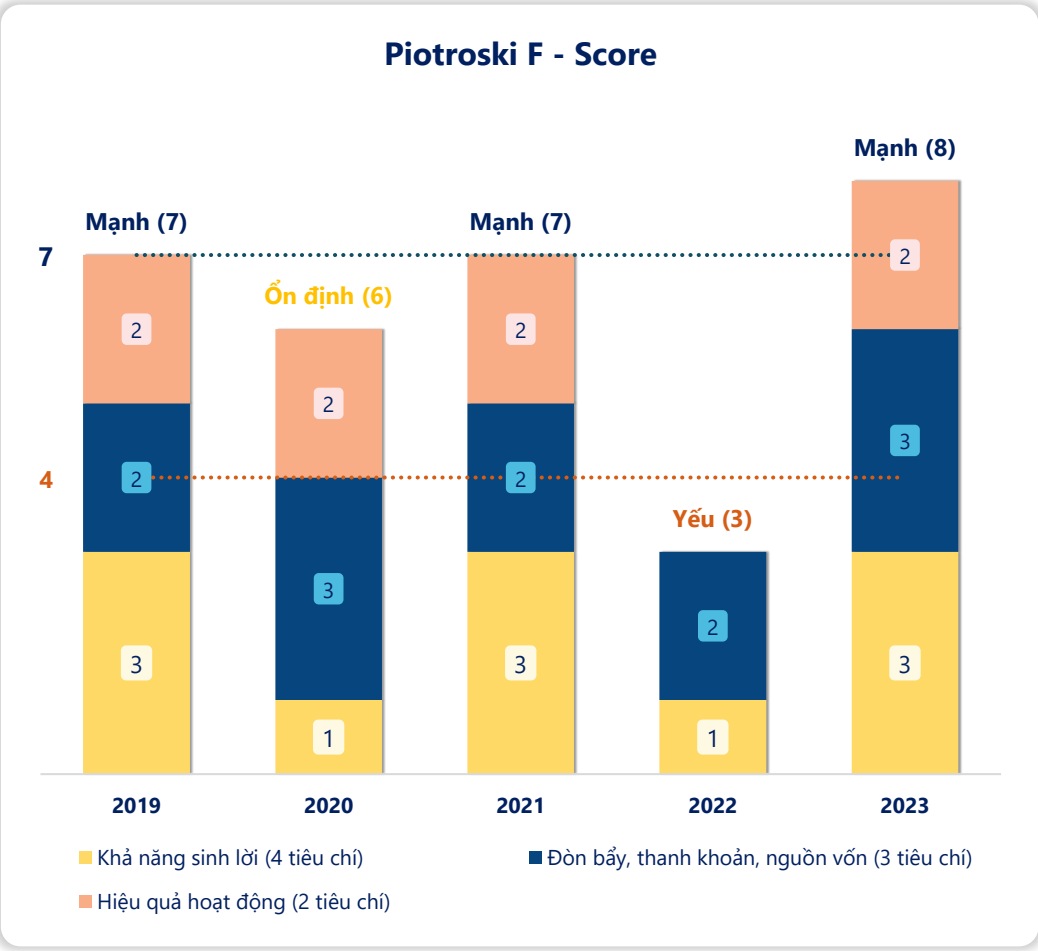
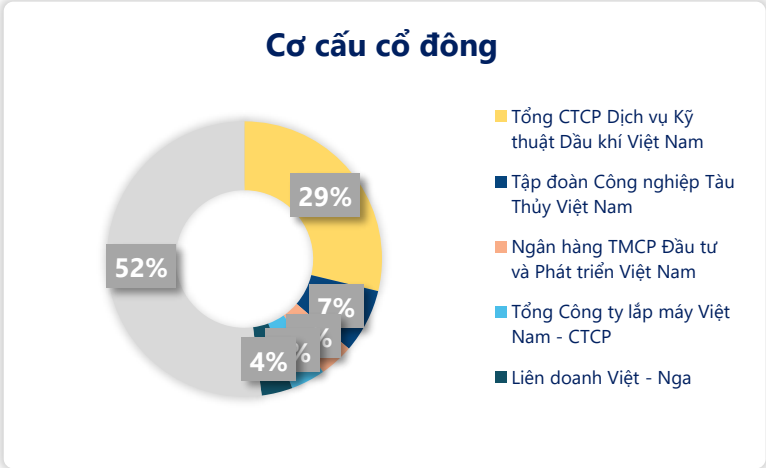
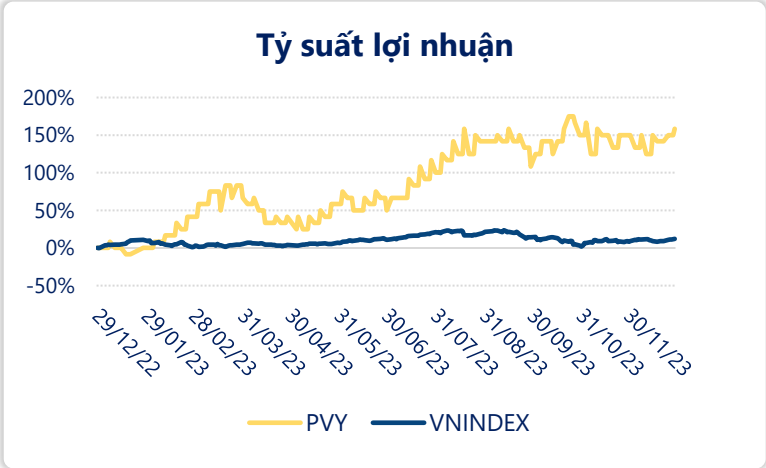


CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,100 VNĐ			Sức mạnh tài chính	8/9	2023	YoY ▲ 679 ▲ 216%	2023	YoY ▲ 90.9 ▲ 79.1%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	994	tỷ VNĐ	-24.1	tỷ VNĐ
	10.7%	14.8%	55.0%						

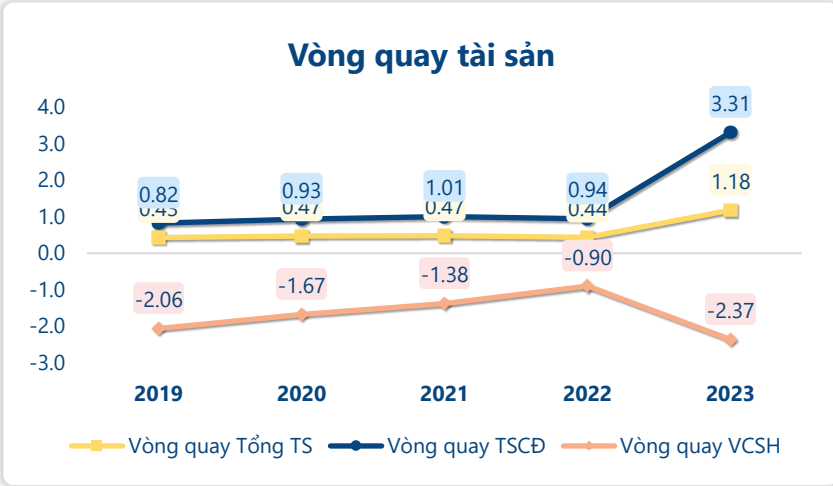
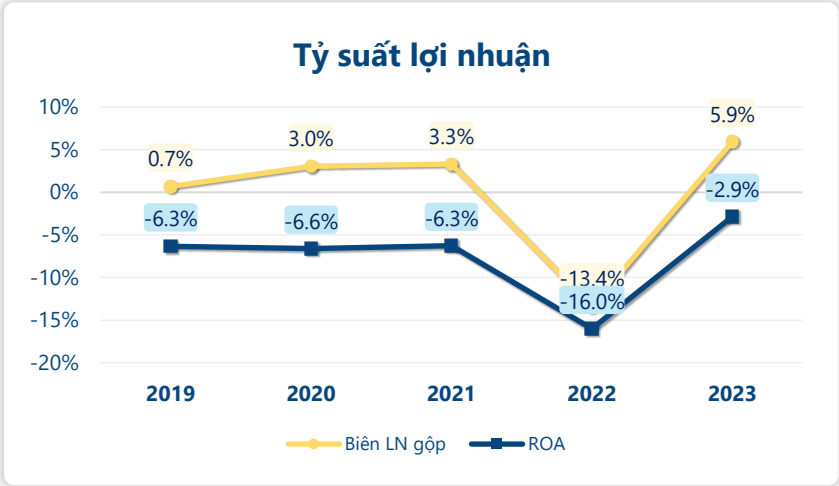
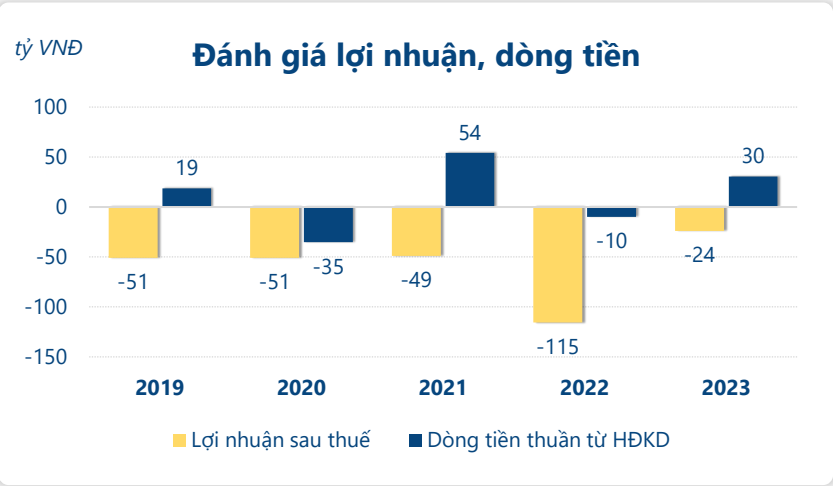


Năm **2023**, F-Score của **PVY** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

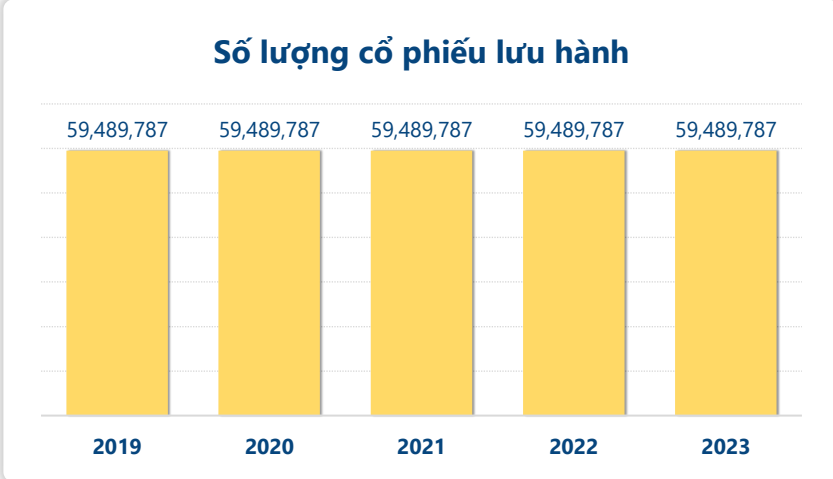
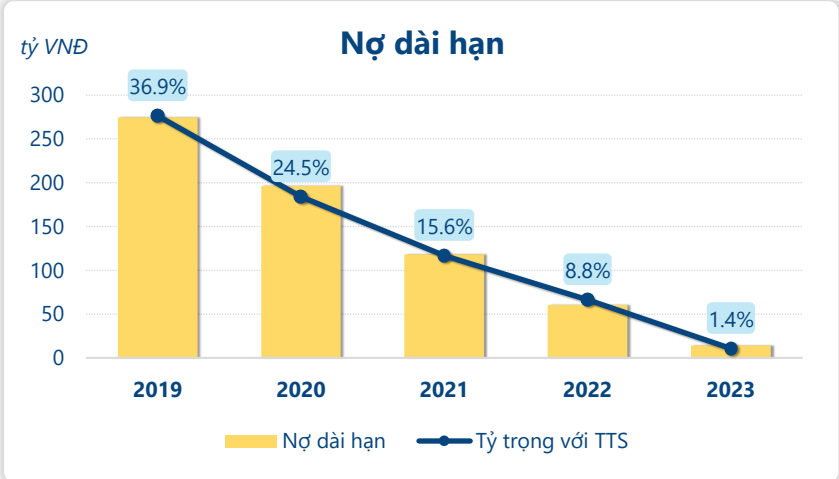
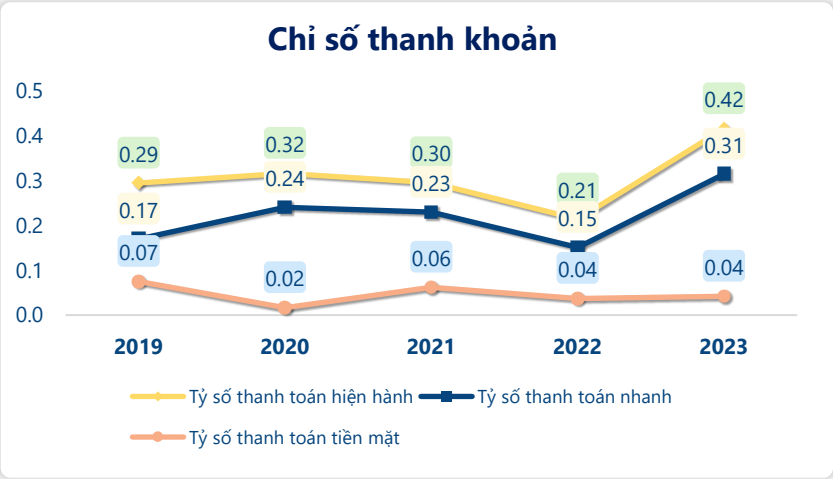
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PVY**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,005	684	47.0%
Tài sản ngắn hạn	592	221	168%
Tiền và tương đương tiền	83.3	38.3	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.7	4.75	272%
Phải thu ngắn hạn	322	108	197%
Hàng tồn kho	146	65.3	124%
Tài sản ngắn hạn khác	22.1	4.09	441%
Tài sản dài hạn	413	463	-10.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	281	319	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	18.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.38	2.59	30.3%
Tài sản dài hạn khác	109	122	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,435	1,092	31.5%
Nợ ngắn hạn	1,421	1,031	37.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	616	569	8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	104	140%
Nợ dài hạn	14.2	60.5	-76.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	40.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-430	-408	-5.4%
Vốn chủ sở hữu	-430	-408	-5.4%
Vốn điều lệ	595	595	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.05	-0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	345	365	370	315	994
Giá vốn hàng bán	342	354	357	357	935
Lợi nhuận gộp	2.39	11.1	12.2	-42.0	59.0
Doanh thu HĐTC	3.23	1.68	1.53	1.54	10.3
Chi phí TC	52.0	52.1	51.5	54.2	58.0
Chi phí lãi vay	51.1	52.0	51.3	54.0	57.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.2	11.6	11.7	21.0	28.5
LN thuần từ HĐKD	-59.6	-51.0	-49.4	-116	-17.2
Lợi nhuận khác	8.73	0.03	0.57	0.24	-6.94
LN trước thuế	-50.9	-50.9	-48.9	-115	-24.1
Lợi nhuận sau thuế	-50.9	-50.9	-48.9	-115	-24.1
LNST của CĐ cty mẹ	-50.9	-50.9	-48.9	-115	-24.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	-35.3	54.0	-9.98	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.44	-1.80	-5.29	-8.87	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.09	1.37	-4.77	-1.03	6.81
Tiền đầu kỳ	28.4	49.7	14.0	57.9	38.3
Lưu chuyển tiền thuần	21.1	-35.7	44.0	-19.9	21.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.00	-0.04	0.29	-0.08
Tiền cuối kỳ	49.7	14.0	57.9	38.3	59.6